

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Cao đẳng Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 4702/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 23 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre, Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Bến Tre và Trường Trung học Kỹ thuật công nghiệp Bến Tre. Trường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Sư phạm Giáo dục Mầm non. Ngày 29 tháng 3 năm 2018 Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quyết định số: 345/BLĐTBXH về việc sáp nhập Trường Trung cấp Y tế Bến Tre và Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Bến Tre vào Trường Cao đẳng Bến Tre và chịu trách nhiệm với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đối với hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- **Nhiệm vụ:** Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, giáo viên có trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy và hệ vừa học vừa làm. Đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật và sức khỏe.

- **Sứ mệnh của Trường Cao đẳng Bến Tre:** Đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp và các trình độ thấp hơn phục vụ sự phát triển KT-XH, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân địa phương và khu vực; nghiên cứu và ứng dụng KH-CN, tổ chức và tham gia các hoạt động khác phục vụ cộng đồng là trung tâm tri thức - văn hoá của Tỉnh

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Cao đẳng Bến Tre	Áp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh	121.503m ²	26.731

			Bến Tre		
--	--	--	---------	--	--

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy	417						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao							

	đăng chính quy						
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
II	Vừa làm vừa học						
1.1	Vừa làm vừa học						
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học						
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học						
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên						
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non						
2.1	Vừa làm vừa học						
2.11	Giáo dục Mầm non (51140201)	94					
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	0					
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với						

	người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng						
III	Đào tạo từ xa						

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019			x	
2	Năm tuyển sinh 2018			x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Giáo dục Mầm non	51140201	105	116	21.95	105	117	22.55
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							

Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							



II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 121.503 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 400
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	97	23294
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	3234
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	1116
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	2916
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	52	9384
6	Số phòng học đa phương tiện	30	6260
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	2	384
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	746
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	2691

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành	Tivi, âm li, loa, cattset, đàn Organ, dụng cụ dạy thể dục, tủ	Ngành Giáo dục

	Mầm non	treo trang phục	Mầm non
2	Phòng thực hành Mỹ thuật	Khối cơ bản, mẫu (tranh, đồ vật, quả, con vật), giá tranh, con rối	Ngành Giáo dục Mầm non
3	Phòng máy tính	194 máy vi tính	Ngành Giáo dục Mầm non
4	Phòng thực hành Dinh dưỡng	Bếp, bình ga, dụng cụ nhà bếp, tủ bảo quản thực phẩm, tủ lạnh, các loại máy chế biến thực phẩm,.....	Ngành Giáo dục Mầm non
5	Phòng thực hành Nhạc	Đàn, trống, kèn, ampli	Ngành Giáo dục Mầm non
6	Phòng học đa phương tiện	Tivi, projector, wifi,...	Ngành Giáo dục Mầm non

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, có đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non vào Trường Cao đẳng Bến Tre

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Chỉ xét tuyển đối với học sinh có hộ khẩu trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học lớp 12 ở bậc THPT kết hợp thi năng khiếu do Trường Cao đẳng Bến Tre tổ chức.

- Tổ hợp môn xét tuyển gồm: Khối M00: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo



a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	51140201	686/QĐ-BGDĐT		BGDĐT	2002

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo cao đẳng											
1.1	Giáo dục	51140201	0	105								

mã												
non												

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Tiêu chí xét tuyển

Trường Cao đẳng Bến Tre xét tuyển dựa vào 03 tiêu chí:

- *Tiêu chí 1:* Tốt nghiệp THPT; năm lớp 12 phải đạt xếp loại học lực loại Khá và hạnh kiểm loại Khá trở lên;
- *Tiêu chí 2:* Học sinh tham gia xét tuyển phải có điểm thi năng khiếu do Trường Cao đẳng Bến Tre tổ chức phải đạt 6.5 trở lên.
- *Tiêu chí 3:* Học sinh nộp đơn xin dự xét tuyển. (theo mẫu)

1. 5.2. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3} + \text{UTKV} + \text{UTĐT}$$

- ĐXT là điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
- ĐMi (i = 1,2,3) là điểm trung bình tổng kết năm học lớp 12 của môn thứ i thuộc tổ hợp các môn xét tuyển; ĐMi làm tròn đến hai chữ số thập phân.
- UTKV là mức ưu tiên khu vực theo Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020.
- UTĐT là mức ưu tiên đối tượng theo Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường: C56

Mã ngành: 51140201

Tổ hợp xét tuyển:

Khối M00: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)

Điều kiện phụ: Trường sẽ xác định điểm trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Nếu thí sinh cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên xét tuyển cho thí sinh có điểm thi năng khiếu cao hơn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Tổ chức tuyển sinh:

- Hồ sơ xét tuyển

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu).

+ Bản sao có công chứng học bạ trung học phổ thông.

+ Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có ưu tiên).

+ 04 ảnh 4 x 6 (dưới 6 tháng).

+ Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Ghi chú: Thí sinh nhận Phiếu đăng ký xét tuyển tại bộ phận tuyển sinh hoặc tải từ website: <http://www.cdbt.edu.vn>

1.7.2. Thời gian đăng ký xét tuyển

Đợt 1:

+ Nhận hồ sơ từ 01/6/2020 đến hết ngày 28/8/2020.

+ Thi năng khiếu: 04/9/2020.

+ Xét tuyển: 08/9/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển: 10/9/2020.

Đợt 2:

+ Nhận hồ sơ từ 31/8/2020 đến hết ngày 18/9/2020.

+ Thi năng khiếu (Nếu còn chỉ tiêu): 22/9/2020.

+ Xét tuyển: 24/9/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển: 25/9/2020.

- Địa điểm phát và nhận hồ sơ

Tại Trường Cao đẳng Bến Tre – Cơ sở 1

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Điện thoại: + (0275).3822325 (Ban tuyển sinh)

+ (0275).3822304 (Phòng Đào tạo)

- Phương thức nộp hồ sơ

+ Nộp trực tiếp tại Ban tuyển sinh Trường Cao đẳng Bến Tre.

+ Gửi chuyển phát nhanh qua Bưu điện về Ban tuyển sinh Trường Cao đẳng Bến Tre, Ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.



1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí thi năng khiếu: 270.000 đồng/thí sinh.- Thí sinh nộp lệ phí hồ sơ và lệ phí thi năng khiếu tại Ban tuyển sinh của Trường Cao đẳng Bến Tre

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Miễn học phí đối với đào tạo sinh viên ngành Sư phạm giáo dục Mầm non chính quy

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	150	0	98	0	82	0	100
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

Khối ngành I	0	120	0	97	0	132	0	100
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 24,351 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,290 triệu đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học lớp 12 ở bậc THPT kết hợp thi-năng khiếu do Trường Cao đẳng Bến Tre tổ chức.
- Tổ hợp môn xét tuyển gồm: Khối M00: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	-----------------------	-----------------------	----------------------------------	--	------------------------

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

2.8. *Chính sách ưu tiên:*

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

2.12. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*



STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)



3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày tháng	Cơ quan	Năm bắt
-----	----------	----------	-----------	----------------	----------	-------	------------	---------	---------

	đào tạo			quy (dự kiến)	VLVH (dự kiến)	đào tạo LT	năm ban hành QĐ	có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	đầu đào tạo
--	---------	--	--	---------------	----------------	------------	-----------------	--	-------------

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:

Phạm Nga Vinh
26/6/2020
23/6/2020

20



Võ Thành Phước

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		THS	Quản lý giáo dục	x				
2	Trần Quốc Thụy	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
3	Phạm Hữu Tài	Nam		ĐH	Giáo dục	x				

					thể chất					
4	Phan Thanh Sử	Nam		THS	Khoa học máy tính	x				
5	Nguyễn Thị Phương Như	Nữ		THS	Hệ thống thông tin	x				
6	Nguyễn Tổng Hạnh	Nam		ĐH	Kinh tế chính trị	x				
7	Nguyễn Văn Tiếng	Nam		THS	Khoa học xã hội và nhân văn	x				
8	Nguyễn Hồng Diễm Trang	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	x				
9	Nguyễn Văn Nguyên	Nam		THS	Phương pháp lý luận dạy học Tiếng	x				

					Anh					
10	Đỗ Xuân Thu	Nam		THS	Tâm lí học		51140201	Giáo dục Mầm non		
11	Phạm Thị Hồng Yến	Nữ		THS	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
12	Trần Văn Mây	Nam		ĐH	Tâm lí giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
13	Nguyễn Thanh Hùng	Nam		ĐH	Tâm lí giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
14	Từ Thúy Ngân	Nữ		THS	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
15	Nguyễn Thị Muối Em	Nữ		THS	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
16	Lê Thị Xuân Hiếu	Nữ		THS	Nghệ thuật học		51140201	Giáo dục Mầm non		
17	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		THS	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Lê Quang	Nam		THS	Quản lí		51140201	Giáo dục		



	Dũng				giáo dục			Mầm non		
19	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		ĐH	Sư phạm Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
20	Nguyễn Văn Huấn	Nam		TS	Ngôn ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
21	Trần Thành Liễu	Nam		THS	Quản lí giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
22	Trần Thị Xuân Hồng	Nữ		THS	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
23	Lê Du Tiệp	Nam		THS	Lý luận văn học		51140201	Giáo dục Mầm non		
24	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		THS	Y tế công cộng		51140201	Giáo dục Mầm non		

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà
----	-----------	-----------	--------------------	----------	---------------------	-------------------------	----------	-----------	--	---

									tạo)	trường đăng ký đào tạo)

